

Số: /BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

#### 1. Tình hình chung thị trường

Trong tháng 01/2024, tình hình hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động và giá tiêu dùng tăng nhẹ so với tháng trước do nhu cầu mua sắm phục vụ dịp Tết Nguyên đán tăng. Trong đó tập trung vào nhóm hàng: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào); Giao thông (do cuối năm nhu cầu đi lại tăng nên các cơ sở kinh doanh vận tải tăng giá); Thiết bị và đồ dùng gia đình (do nhu cầu mua sắm dịp cuối năm tăng); Thuốc và dịch vụ y tế (do triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế);... Giá xăng dầu, giá gas, giá vàng, giá Đô la Mỹ tiếp tục tăng, giảm theo sự biến động chung của thế giới; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại cửa hàng bán phân bón và chợ Giếng Vuông, chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn cụ thể như sau: Cá chép nuôi: 68.000 - 70.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như: Cà chua: 10.000 - 13.000đ/kg; Khoai tây: 10.000 - 13.000đ/kg; bắp cải trắng: 12.000đ/kg; dưa chuột: 10.000 - 12.000đ/kg, gà sống thối: 180.000 - 220.000đ/kg, Gà giò: 170.000 - 180.000đ/kg, Vịt làng: 90.000 - 110.000đ/kg; thịt lợn hơi dao động từ 70.000 - 75.000đ/kg; phân Đạm UREA Hà Bắc khoảng 11.000đ/kg; cám lợn 15.000đ/kg; ngô hạt 7.000đ/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 01/2024 tăng 0,21% so với cùng kỳ tháng trước, tăng 1,35% so với cùng kỳ năm trước, tăng 6,89% so với kỳ gốc (năm 2019).

- So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 07 nhóm hàng tăng, 01 nhóm hàng giảm và 03 nhóm hàng giữ nguyên giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,03%; (2) Đồ uống và thuốc lá tăng 0,44%; (3) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,85%; (4) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,47%; (5) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; (6) Giao thông tăng 0,08%; (7) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,04%;

+ Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,11% (do các cửa hàng áp dụng các chương trình khuyến mãi, xả hàng cuối năm);

+ Nhóm hàng giữ nguyên giá: (1) Ăn, uống ngoài gia đình; (2) Bưu chính viễn thông; (3) Giáo dục.

- Chỉ số giá vàng: Tháng 01/2024, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng, giảm theo giá vàng thế giới. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng cao trong thời gian vừa qua, giá vàng trên địa bàn tăng 2,7% so với tháng trước, tăng 12,11% so với cùng kỳ năm trước, tăng 59,41% so với giá gốc 2019.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 01/2024, đồng đô la Mỹ so với tháng trước tăng 0,47% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,6% và so với năm gốc năm 2019 tăng 5,42%.

## **2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước, được điều chỉnh 04 lần trong tháng 01/2024. Tại thời điểm ngày 31/01/2024, giá xăng E5RON92: 23.171 đ/lít; giá xăng RON95-V: 23.407 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 20.376 đ/lít.

- Tại thời điểm khảo sát ngày 31/01/2024: giá vàng SJC bán ra 7.740.000 đ/1 chỉ, giá vàng nữ trang bán ra 6.375.000 đ/1 chỉ; tỷ giá USD là 24.575 đ/1USD.

## **3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 02/2024 là thời điểm trong và sau Tết Nguyên đán, nhu cầu tiêu dùng của người dân có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 01/2024.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

### ***Nơi nhận:***

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liễu Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 31/01/2024 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	DVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.806	1.806	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.866	1.866	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.167	2.167	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.729	2.729	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	3.050	3.050	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.151	3.151	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	3.500	4.000	+500
<b>3</b>	<b>Thép tròn <math>\phi 6</math>, <math>\phi 8</math> (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	15.600	15.800	+200
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Hồng Phong Lạng Sơn				
	- PCB 30	đ/tấn	1.250.000	1.255.000	+5.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.350.000	1.355.000	+5.000
	Xi măng Đồng Bành				
	- PCB 30	đ/tấn	1.450.000	1.455.000	+5.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.580.000	1.585.000	+5.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.920.000 – 1.950.000	1.920.000 – 1.940.000	-10.000
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/01/2024 đã có 04 lần điều chỉnh vào các ngày 04/01/2024; 11/01/2024; 18/01/2024 và 25/01/2024)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất: ngày 04/01/2024)</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.186	21.006	-180
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.148	21.916	-232
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	19.788	19.368	-420
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ hai ngày: 11/01/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.006	21.041	+35
	- Xăng RON95-V	đ/lít	21.916	21.935	+19
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	19.368	19.707	+339
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ ba ngày: 18/01/2024</i>				

	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.041	21.418	+377
	- Xăng RON95-V	đ/lít	21.935	22.482	+547
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	19.707	20.194	+487
<b>5.4</b>	<i>Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 25/01/2024</i>				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.418	22.171	+753
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.482	23.407	+925
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.194	20.376	+182
<b>6</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	10.600 – 11.800	10.600 – 11.800	
	- Phân NPK-S 12-5-10+14S Lâm Thao	đ/kg	10.000	10.000	
<b>7</b>	<b>Vở học sinh</b> (48 trang)	đ/quyển	5.000 – 10.000	5.000 – 10.000	
<b>8</b>	<b>Đường</b>				
	- Đường mía trắng Biên Hòa	đ/kg	31.000	31.000	
	- Đường mía thiên nhiên Biên Hòa	đ/kg	36.000	36.000	
<b>9</b>	<b>Mỳ tôm</b>	đ/gói		3.500 - 10.000	
<b>10</b>	<b>Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/1 gói</b>	đ/gói	8.000	8.000	
<b>11</b>	<b>Dầu ăn</b>				
	- Dầu Neptune Light	đ/lít	67.000	68.000	+1.000
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	60.000	60.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	42.000	42.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	80.000	82.000	+2.000
<b>12</b>	<b>Nước (đóng chai)</b>	đ/lít	4.000 - 6.000	4.000 - 6.000	
<b>13</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	15.000	15.500	+500
	- Gạo nếp	đ/kg	28.000	28.500	+500
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000 - 75.000	70.000 - 75.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	100.000	110.000	+10.000
	- Thịt mông sản	đ/kg	100.000	110.000	+10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	100.000	105.000	+5.000
	- Sườn lợn	đ/kg	135.000	150.000	+15.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	220.000 – 250.000	250.000 – 280.000	+30.000

	- Thịt bò thăn	đ/kg	220.000 – 250.000	230.000 – 260.000	+10.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	68.000 – 70.000	68.000 – 70.000	
	- Gà giò	đ/kg	170.000 – 180.000	170.000 – 180.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	180.000 – 220.000	180.000 – 220.000	
	- Vịt làng	đ/kg	100.000 – 120.000	90.000 – 100.000	-10.000
<b>14</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	10.000- 12.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000- 20.000	10.000 – 13.000	-5.000
	- Cà chua	đ/kg	13.000- 15.000	10.000- 13.000	-3.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg	15.000	12.000	-3.000
	- Bắp cải tím	đ/kg	18.000	15.000	-3.000
	- Ngòong cải	đ/kg	10.000 - 15.000	15.000 – 20.000	+5.000
	- Su su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà rốt	đ/kg	15.000- 20.000	12.000 – 15.000	-5.000
<b>15</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi</b>				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	7.000	7.000	